



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Ngày 30 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung về doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 32



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung
Ông Lê Trí Thông
Bà Trần Phương Ngọc Thảo
Ông Phan Quốc Công
Bà Đặng Thị Lại
Ông Đào Trung Kiên
Ông Đặng Hải Anh
Ông Lê Quang Phúc
Ông Nguyễn Tuấn Hải
Bà Tiêu Yến Trinh
Ông Mai Hữu Tín

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên (từ ngày 22/04/2026)
Thành viên
Thành viên (đến ngày 21/10/2026)
Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Thành viên độc lập (đến ngày 22/04/2026)
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập (từ ngày 22/04/2026)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Nguyễn Tuấn Hải
Ông Lê Quang Phúc
Bà Đặng Thị Lại
Bà Trần Phương Ngọc Thảo
Ông Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch
Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Thành viên
Thành viên (từ ngày 23/04/2026)
Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phan Quốc Công
Ông Lê Trí Thông

Ông Nguyễn Minh Hải
Ông Nguyễn Chí Kiên
Ông Đào Trung Kiên

Ông Đặng Hải Anh
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân
Bà Trương Hoài Anh
Ông Dương Quang Hải

Tổng Giám đốc (từ ngày 03/04/2026)
Tổng Giám đốc
kiêm quản lý và điều hành Khối Chiến lược
(đến ngày 02/04/2026)
Giám đốc Cao cấp - Tài chính
Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
Giám đốc Cao cấp - Chiến lược & Quản trị hiệu quả
hoạt động (từ ngày 10/10/2026)
Giám đốc Cao cấp - Vận hành (đến ngày 09/10/2026)
Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
Giám đốc Cao cấp - Marketing
Giám đốc Cao cấp - Cung ứng (đến ngày 15/02/2026)
Giám đốc Cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà Cao Thị Ngọc Dung
Ông Phan Quốc Công

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Giám đốc Cao cấp - Tài chính của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 theo Quyết định Ủy quyền số 669/2026/UQ-TGD ngày 26 tháng 10 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B01a-DN/HN
 (kèm theo TT43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.167.504.452.995	18.614.031.193.890
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	1.242.214.083.800	522.302.784.849
111	Tiền		988.291.602.350	438.425.257.031
112	Các khoản tương đương tiền		253.922.481.450	83.877.527.818
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	82.582.821.897	2.063.956.182.097
121	Chứng khoán kinh doanh		-	97.918.137.408
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		82.582.821.897	1.966.038.044.689
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		143.747.737.995	97.062.082.724
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	55.352.534.224	48.760.415.990
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	56.744.429.966	38.085.152.243
135	Phải thu ngắn hạn khác	5a	63.532.030.520	41.762.931.855
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(31.918.617.346)	(31.918.617.346)
137	Tài sản thiếu chờ xử lý		37.360.631	372.199.982
140	Hàng tồn kho	7	16.626.187.900.889	15.835.334.529.837
141	Hàng tồn kho		18.855.159.314.530	15.881.309.718.303
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.228.971.413.641)	(45.975.188.466)
160	Tài sản ngắn hạn khác		72.771.908.414	95.375.614.383
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8a	72.295.799.032	94.862.372.660
162	Thuế GTGT được khấu trừ	13a	292.192.097	234.579.085
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.499.299	106.008.324
165	Tài sản ngắn hạn khác		172.417.986	172.654.314
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.958.384.803.501	1.549.599.053.151
210	Các khoản phải thu dài hạn		120.411.928.522	121.168.536.356
215	Phải thu dài hạn khác	5b	120.411.928.522	121.168.536.356
220	Tài sản cố định		928.763.388.966	855.770.473.476
221	Tài sản cố định hữu hình	9a	264.391.618.745	236.245.161.003
222	- Nguyên giá		916.555.967.022	845.032.678.156
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(652.164.348.277)	(608.787.517.153)
227	Tài sản cố định vô hình	9b	664.371.770.221	619.525.312.473
228	- Nguyên giá		787.210.811.474	734.945.157.553
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(122.839.041.253)	(115.419.845.080)
250	Tài sản dở dang dài hạn		31.740.422.100	94.707.660.034
252	Xây dựng cơ bản dở dang	10	31.740.422.100	94.707.660.034
260	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	1.950.000.000	5.930.000.000
261	Đầu tư vào công ty con		397.221.613.400	401.201.613.400
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
270	Tài sản dài hạn khác		875.519.063.913	472.022.383.285
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8b	102.214.905.178	144.500.376.660
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		773.304.158.735	327.522.006.625
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.125.889.256.496	20.163.630.247.041

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B01a-DN/HN
 (kèm theo TT43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.927.218.838.479	6.888.716.787.629
310	Nợ ngắn hạn		6.915.184.318.146	6.874.318.773.629
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	344.660.444.800	333.861.329.514
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		80.492.901.767	182.492.529.057
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	12	10.793.375.697	9.671.541.217
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13b	399.849.771.258	777.717.691.575
315	Phải trả người lao động		127.159.986.922	569.308.694.234
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	178.146.913.815	321.827.090.456
320	Phải trả ngắn hạn khác	15a	132.308.103.583	93.503.894.035
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	4.320.567.064.944	4.223.385.635.653
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	848.038.559.701	26.574.672.229
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		473.167.195.659	335.975.695.659
330	Nợ dài hạn		12.034.520.333	14.398.014.000
338	Phải trả dài hạn khác	15b	1.745.384.000	1.715.384.000
343	Dự phòng phải trả dài hạn		10.289.136.333	12.682.630.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	13.198.670.418.017	13.274.913.459.412
411	Vốn góp của chủ sở hữu		5.118.915.180.000	3.413.186.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.118.915.180.000	3.413.186.660.000
412	Thặng dư vốn		276.966.292.458	1.982.694.812.458
414	Vốn khác của chủ sở hữu		500.000.000.000	-
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		4.602.846.556.918	3.471.447.556.918
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.686.965.770.564	4.410.968.520.036
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.215.301.413.036	1.582.471.057.146
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		471.664.357.528	2.828.497.462.890
421	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.360.708.077	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.125.889.256.496	20.163.630.247.041

Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải
 Giám đốc Cao cấp – Tài chính
 Người được Người đại diện
 theo pháp luật ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B02a-DN/HN
 (kèm theo TT43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	QUÝ 3 NĂM		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			2026	2025	2026	2025
			VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	7.076.757.299.999	8.235.605.818.836	33.007.897.972.453	25.659.906.843.334
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		82.066.862.516	100.101.386.950	304.010.688.569	306.856.422.809
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.994.690.437.483	8.135.504.431.886	32.703.887.283.884	25.353.050.420.525
11	Giá vốn hàng bán	20	6.385.640.210.697	6.528.295.097.135	29.320.762.707.031	20.068.538.294.279
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		609.050.226.786	1.607.209.334.751	3.383.124.576.853	5.284.512.126.246
22	Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	5.885.786.561	28.316.452.524	30.142.118.902	90.215.000.705
23	Chi phí tài chính	21	82.408.946.917	30.542.311.945	198.997.749.545	113.966.858.833
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		80.375.740.731	24.063.535.984	187.801.194.162	85.584.630.766
25	Chi phí bán hàng	22	675.809.499.768	780.619.233.823	2.254.544.585.060	2.641.689.424.938
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	193.404.911.273	217.345.601.201	453.723.593.151	614.550.590.514
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(336.687.344.611)	607.018.640.306	506.000.767.999	2.004.520.252.666
31	Thu nhập khác		16.093.544.956	21.994.473.824	39.585.375.767	30.977.155.823
32	Chi phí khác		6.953.009.599	3.259.932.669	10.877.848.783	8.114.148.755
40	Lợi nhuận khác		9.140.535.357	18.734.541.155	28.707.526.984	22.863.007.068
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(327.546.809.254)	625.753.181.461	534.708.294.983	2.027.383.259.734
51	Thuế TNDN hiện hành	23	(220.493.894.601)	130.405.520.743	509.965.381.488	420.601.598.557
52	Thuế TNDN hoãn lại		150.808.028.796	(356.918.439)	(445.782.152.110)	(3.648.086.919)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(257.860.943.449)	495.704.579.157	470.525.065.605	1.610.429.748.096
61	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(256.865.431.344)	495.704.579.157	471.664.357.528	1.610.429.748.096
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(995.512.105)	-	1.011	-
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu		(569)	1.370	-	4.451

[Signature]

Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày 29 tháng 10 năm 2026

[Signature]

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải
 Giám đốc Cao cấp – Tài chính
 Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền



Mã số	CHỈ TIÊU	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		2026 VND	2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	534.708.294.983	2.027.383.259.734
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	56.524.168.546	64.754.662.754
03	- (Hoàn nhập) các khoản dự phòng	2.987.922.452.516	(13.415.561.976)
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(1.362.961.770)	(394.370.629)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(18.051.560.588)	(67.781.653.179)
06	- Chi phí đi vay	187.801.194.162	85.584.630.766
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.747.541.587.849	2.096.130.967.470
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(45.917.055.103)	139.263.362.676
10	- Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2.973.849.596.227)	579.594.930.148
11	- Tăng)/(giảm) các khoản phải trả	(818.002.068.473)	(499.654.087.414)
12	- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	64.852.045.110	121.909.474.839
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	97.918.137.408	(99.289.134.416)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(188.674.739.488)	(85.499.340.601)
15	- Thuế TNDN đã nộp	(762.650.673.474)	(519.755.164.567)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.233.500.000)	(18.801.207.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(883.015.862.398)	1.713.899.801.068
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(57.353.901.519)	(49.140.881.715)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(3.421.447.000.000)	(3.637.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	5.233.585.120.000	2.510.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.950.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.980.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	69.249.585.341	70.718.353.836
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.828.013.803.822	(1.107.372.527.879)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	17.500.000.000	64.877.800.000
33	Tiền thu từ đi vay	12.827.163.486.856	6.770.380.395.109
34	Tiền trả nợ gốc vay	(12.729.982.057.565)	(7.779.319.387.377)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(340.027.272.520)	(202.112.808.240)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(225.345.843.229)	(1.146.174.000.508)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	719.652.098.195	(539.646.727.319)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	522.302.784.849	1.122.712.392.130
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	259.200.756	1.629.914.381
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.242.214.083.800	584.695.579.192

Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải
 Giám đốc Cao cấp – Tài chính
 Người được Người đại diện
 theo pháp luật ủy quyền

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty” hoặc “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008, mã chứng khoán của Công ty là PNJ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 7.123 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.164 người).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có 424 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các đơn vị thành viên của PNJ bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO (CAF)** được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ (P-Lab)** được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. P-Lab có trụ sở đăng ký tại số 176, Đường Hoa Lan, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ (PNJP)** được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, Phường An Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Công ty Cổ phần Giải pháp Tài sản An Tín (An Tín)** được PNJ đầu tư 65% vốn theo Nghị quyết số 106/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0319437475 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 3 năm 2026. Có trụ sở chính tại số 159C, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất quý tương ứng trong năm 2025.

Một số thông tin so sánh đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư 99, được trình bày tại Thuyết minh số 26.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 được lập và trình bày cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tình hình tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43"), sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Điều hành đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các quy định hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3.4 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, là thời điểm khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết, hoặc thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng được lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại, tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.4 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo quy định tại Thông tư 48. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa khoản dự phòng được lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn trong kỳ.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi Tập đoàn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

Bán, thanh lý

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ cho hoạt động sản xuất, cho thuê, bán hàng hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

Khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng chờ phân bổ nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ được xuất dùng trong nhiều năm và có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác được phân bổ không quá ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn hoặc đầy đủ hồ sơ, tài liệu kế toán từ nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu của chính mình với giá tái phát hành các cổ phiếu này.

3.15 **Cổ phiếu mua lại của chính mình**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Cổ phiếu mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 01 tháng 01 năm 2021) là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa được hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

3.16 **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển;
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi;
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả.
- ▶ Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị; và
- ▶ Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

3.17 **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.18 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- ▶ Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- ▶ Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

3.19 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản và nợ thuế TNDN hiện hành cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc thu hồi được xác định dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

Đơn vị tính: VNĐ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	14.894.941.503	49.209.456.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	970.604.022.014	381.050.303.840
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	369.001.523.314	119.082.032.783
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	179.320.600.998	59.826.944.278
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	148.638.162.488	87.604.522.907
Ngân hàng KEB Hana	108.999.812.764	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	100.930.928.227	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	24.859.738.287	79.926.992.226
Ngân hàng khác	38.853.255.936	34.609.811.646
Tiền đang chuyển (*)	2.792.638.833	8.165.496.261
Các khoản tương đương tiền (**)	253.922.481.450	83.877.527.818
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	102.388.556.785	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	85.330.000.000	20.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	63.100.000.000
Các ngân hàng khác	66.181.150.693	-
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	22.773.972	277.527.818
TỔNG CỘNG	1.242.214.083.800	522.302.784.849

(*) Tiền đang chuyển bao gồm số dư tài khoản tiền đang có tại các ngân hàng trung gian và tài khoản ví của Tập đoàn tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(**) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chứng chỉ tiền gửi, có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 4,75% - 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,6% - 6,75%/năm)

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chứng khoán kinh doanh	-	97.918.137.408
Trái phiếu Becamex	-	97.918.137.408
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82.582.821.897	1.966.038.044.689
Tiền gửi có kỳ hạn	82.582.821.897	1.958.038.044.689
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	20.000.000.000	650.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.000.000.000	494.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	560.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	64.900.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	300.000.000.000
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	22.821.897	48.638.044.689
Cho vay	-	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	82.582.821.897	2.063.956.182.097

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Ngắn hạn (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng, đáo hạn trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 8% - 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,8% - 6,75%/năm).

b. Dài hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	397.221.613.400	(395.271.613.400)	401.201.613.400	(395.271.613.400)
CTCP FLVN (*)	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
CTCP Người Bạn Vàng (**)	-	-	3.980.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (***)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(395.271.613.400)
TOTAL	397.221.613.400	(395.271.613.400)	401.201.613.400	(395.271.613.400)

- (*) Tập đoàn đang nắm giữ 195.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần FLVN, tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,50%.

- (**) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, PNJ không còn nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng ("Người Bạn Vàng"), tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

Vào ngày 11 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 85/2026/NQ-HĐQT-CTY về việc thoái toàn bộ vốn góp tại Người Bạn Vàng với giá thực hiện không thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn. Tập đoàn đã hoàn tất việc thoái vốn vào ngày 26 tháng 8 năm 2026.

- (***) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á đã được chuyển giao bắt buộc và trở thành Ngân hàng thương mại TNHH Một thành viên do Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM (HD Bank) sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki.

3. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
FH Trautz GmBh	-	1.769.480.960
AEON Mall Huế (*)	-	1.785.986.752
AEON Mall Hà Nội (*)	-	3.980.976.072
AEON Mall Hải Phòng (*)	-	4.044.450.624
AEON Mall Bình Tân (*)	-	6.267.603.645
AEON Mall Tân Phú (*)	-	9.631.090.640
AEON Mall Bình Dương (*)	-	10.020.588.727
Công ty TNHH Tiệm Vàng Nhật Kim Thu	1.003.771.658	-
Công ty TNHH VBĐQ Hai Thoài	1.015.790.044	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Vàng Bảo Nga	1.059.316.961	-
Công ty TNHH KDVB Kim Thạch Bích	1.060.581.885	-
DNTN Tiệm Vàng An Nhung Nguyễn	1.199.475.090	-
DNTN Tiệm Vàng Kim Kim Trần	1.347.082.808	-
Công ty TNHH Bảo Tín Ngân	1.574.020.958	-
DNTN Tiệm Vàng Từ Minh	1.654.951.090	-
Công ty Cổ phần Giao Hàng Tiết Kiệm	1.660.078.833	1.587.473.240
Công ty TNHH TV Sỹ Linh Diamond Jewelry	2.027.654.230	-
Công ty TNHH Shopee	2.514.882.683	1.434.548.856
DNTN Kinh Doanh Vàng Công Hiếu	8.097.418.803	-
DC&D CO .	15.069.189.980	-
Phải thu khách hàng khác	16.068.319.201	8.238.216.474
TỔNG CỘNG	55.352.534.224	48.760.415.990

(*) Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại định kỳ cho PNJ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công Ty TNHH MTV Nghiên Cứu Thị Trường Ti Ta	-	1.081.080.000
Công ty TNHH M-N Associates	-	1.440.390.000
Công ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	-	1.499.904.000
Công Ty TNHH Fixx Systems Việt Nam	-	1.739.638.951
Công ty Cổ phần Thương Mại Nhà Bè	-	2.290.661.208
Công ty Cổ phần TM DV IBC	-	4.062.400.000
Công ty TNHH Đầu Tư và Du Lịch An Nam	2.013.621.580	-
Công ty TNHH XD TM DV K-T	2.152.753.837	-
Công ty TNHH TMDV Nguyễn Xuân Vương	3.084.505.920	-
Công ty CP Signora Decor	3.151.694.634	-
Công ty TNHH TK XD Phước Thịnh Thành	3.602.535.609	2.940.985.312
Công ty TNHH XD TM QC Thiên Ưng	5.589.804.355	1.723.215.909
Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT	6.140.953.629	-
Công ty Sự Kiện Truyền Thông và Giải Trí Kala	10.265.002.457	-
Các nhà cung cấp khác	20.743.557.945	21.306.876.863
TỔNG CỘNG	56.744.429.966	38.085.152.243

5. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội (*)	550.278.672	-
AEON Mall Mall Huế (*)	910.669.396	-
AEON Mall Mall Hà Đông (*)	1.044.622.516	-
AEON Mall Mall Đà Nẵng (*)	1.392.598.128	-
Nguyễn Nhật Trường	1.640.082.225	-
AEON Mall Hà Đông 2 (*)	1.846.567.497	-
AEON Mall Hà Nội (*)	2.093.211.483	-
AEON Mall Hải Phòng (*)	2.115.700.239	-
AEON Mall Bình Tân (*)	2.178.242.827	-
AEON Mall Bình Dương (*)	2.606.227.313	-
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhật (Cà Mau)	6.469.723.920	6.469.723.920
Tạm ứng nhân viên	7.796.590.505	2.844.568.934
Khác	28.877.919.645	28.439.042.847
TỔNG CỘNG	63.532.030.520	41.762.931.855
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	120.411.928.522	121.168.536.356
TỔNG CỘNG	120.411.928.522	121.168.536.356

(*) Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại định kỳ cho PNJ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	9 tháng năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu năm	31.918.617.346	28.518.444.279
Phát sinh tăng	-	3.400.173.067
Phát sinh giảm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	31.918.617.346	31.918.617.346

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	46.155.445.350	-
Nguyên vật liệu	1.180.666.759.377	(1.506.327.417)	4.820.465.556.971	(1.606.609.740)
Công cụ, dụng cụ	45.108.945.082	(799.384.672)	43.137.411.909	(876.958.767)
Chi phí sản xuất dở dang	373.882.483.122	-	306.418.563.632	-
Sản phẩm	10.055.370.335.496	(3.037.867.421)	7.189.811.338.988	(4.553.587.637)
Hàng hóa	7.200.130.791.453	(2.223.627.834.131)	3.475.321.401.453	(38.938.032.322)
TỔNG CỘNG	18.855.159.314.530	(2.228.971.413.641)	15.881.309.718.303	(45.975.188.466)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, hàng tồn kho trị giá 5.111.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.961.000.000.000 đồng) được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

Chi tiết danh mục hàng hóa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trang sức mua lại	1.310.613.358.369	473.491.572.340
Trang sức kim cương và kim cương rời	5.159.824.547.274	1.684.804.008.162
Khác	1.070.495.681.847	70.675.833.139
TỔNG CỘNG	7.540.933.587.490	2.228.971.413.641

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Thiết bị dụng cụ xuất dùng	9.730.030.646	12.015.852.924
Chi phí thuê nhà	29.203.808.325	53.508.630.451
Chi phí công nghệ thông tin	19.100.583.622	18.575.041.842
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.070.501.394	5.257.100.287
Chi phí khác	10.190.875.045	5.505.747.156
TỔNG CỘNG	72.295.799.032	94.862.372.660
a. Dài hạn		
Thiết bị dụng cụ xuất dùng	38.792.876.781	70.720.986.089
Chi phí thuê nhà	1.843.458.332	2.876.222.220
Chi phí công nghệ thông tin	466.458.641	725.645.514
Chi phí sửa chữa, bảo trì	56.725.698.305	66.680.969.677
Chi phí khác	4.386.413.119	3.496.553.160
TỔNG CỘNG	102.214.905.178	144.500.376.660

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	159.375.280.594	474.921.061.674	67.076.851.023	143.659.484.865	845.032.678.156
Tăng trong kỳ	22.429.808.740	34.574.539.030	7.011.038.714	13.246.471.209	77.261.857.693
Thanh lý	(644.044.007)	(1.744.014.160)	(482.681.795)	(2.867.828.865)	(5.738.568.827)
Số dư cuối kỳ	181.161.045.327	507.751.586.544	73.605.207.942	154.038.127.209	916.555.967.022
Trong đó, đã hết khấu hao:					
Tại ngày đầu năm	9.127.899.938	258.990.979.820	20.782.659.107	78.985.736.043	367.887.274.908
Tại ngày cuối kỳ	9.562.477.704	287.162.179.081	24.166.215.562	81.186.928.513	402.077.800.860
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(91.201.625.064)	(361.295.351.887)	(41.271.604.492)	(115.018.935.710)	(608.787.517.153)
Khấu hao trong kỳ	(6.177.840.134)	(27.745.160.692)	(3.974.106.786)	(11.051.830.148)	(48.948.937.760)
Thanh lý	609.187.298	1.708.089.520	482.681.795	2.772.148.023	5.572.106.636
Số dư cuối kỳ	(96.770.277.900)	(387.332.423.059)	(44.763.029.483)	(123.298.617.835)	(652.164.348.277)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	68.173.655.530	113.625.709.787	25.805.246.531	28.640.549.155	236.245.161.003
Tại ngày cuối kỳ	84.390.767.427	120.419.163.485	28.842.178.459	30.739.509.374	264.391.618.745

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tài sản cố định hữu hình với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 19.830.687.600 đồng và 1.604.924.054 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lần lượt là 19.830.687.600 đồng và 3.313.258.779 đồng) được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình là Nhà xưởng tại địa chỉ số 23, Đường số 14 (số cũ: 176/6, Đường Dương Quảng Hàm), Phường An Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại là 27.310.587.306 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.131.293.126 đồng)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	582.958.371.168	151.986.786.385	734.945.157.553
Tăng trong kỳ	51.250.000.000	1.171.688.534	52.421.688.534
Thanh lý	-	(156.034.613)	(156.034.613)
Số dư cuối kỳ	634.208.371.168	153.002.440.306	787.210.811.474
Trong đó, đã hết khấu hao:			
Tại ngày đầu năm	-	59.492.223.217	59.492.223.217
Tại ngày cuối kỳ	-	60.094.872.604	60.094.872.604
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	(115.419.845.080)	(115.419.845.080)
Khấu hao trong kỳ	-	(7.575.230.786)	(7.575.230.786)
Thanh lý	-	156.034.613	156.034.613
Số dư cuối kỳ	-	(122.839.041.253)	(122.839.041.253)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	582.958.371.168	36.566.941.305	619.525.312.473
Tại ngày cuối kỳ	634.208.371.168	30.163.399.053	664.371.770.221

Chi tiết các TSCĐ vô hình có giá trị còn lại từ 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ vô hình:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Quyền sử dụng đất tại số 196-200 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	179.514.500.000	179.514.500.000
Quyền sử dụng đất tại số 268-270 Hùng Vương, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	75.880.204.082	75.880.204.082
Quyền sử dụng đất tại số 6A Trần Nhân Tông, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	62.627.500.000	62.627.500.000
TỔNG CỘNG	318.022.204.082	318.022.204.082

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An – Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà số 272 Hùng Vương – Đà Nẵng	-	63.000.000.000
Xây dựng cơ bản khác	5.602.654.850	5.569.892.784
TỔNG CỘNG	31.740.422.100	94.707.660.034

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH MTV Sen Vàng Việt Nam	-	1.426.420.000
Công ty TNHH SX Châu Dương	-	2.340.948.762
Công ty TNHH Kim Thịnh	-	2.581.264.325
Công ty TNHH Renovacloud Việt Nam	-	2.627.896.268
Công ty CP Kobayashi Vina	-	4.134.359.427
Trần Văn Ngân	-	4.917.000.000
Công ty TNHH Trang Sức Huỳnh Long	-	5.504.000.000
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	-	9.923.156.589
Shine Jewels	926.001.902	34.273.965.631
KGK Diamond Co., Ltd.	2.175.347.964	9.388.440.145
Công ty TNHH PR Việt	4.271.356.980	8.474.979.780
Guangzhou Arts Jewellery Co., Ltd.	4.406.219.799	3.923.215.724
Tianjin Minghang Baoxuan Technology Co., Ltd.	5.846.599.870	-
Jewel Star Diamond Co. Ltd.	6.100.497.133	7.880.660.863
The Walt Disney (Vietnam) Company Limited.	6.467.094.477	-
Công ty TNHH Noventiq Việt Nam	6.600.484.000	-
Forte Jewellery (Hong Kong) Co., Ltd.	7.189.824.106	7.979.520.686
Diarough (Hong Kong) Limited	7.335.825.108	11.896.809.852
Công ty TNHH Vàng Trang Sức Kim Ngọc Châu	8.719.204.666	16.728.522.000
Công ty TNHH Vàng Bạc Đá Quý Kim Hoàng	12.497.428.890	-
Finesse Impex Limited	19.191.800.654	44.798.010.846
Viva Collection Co., Ltd.	28.872.159.446	4.464.820.132
Các nhà cung cấp khác	224.060.599.805	150.597.338.484
TỔNG CỘNG	344.660.444.800	333.861.329.514

12. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	9 tháng năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu năm	9.671.541.217	7.553.565.047
Phải trả trong kỳ/năm	341.149.107.000	675.810.434.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	(340.027.272.520)	(673.692.457.830)
Số dư cuối kỳ/năm	10.793.375.697	9.671.541.217

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 3 năm 2026

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp	Số thực nộp/ cần trừ	Số cuối kỳ
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	2.987.011.829	(2.987.011.829)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	638.288.200	180.715.663	(526.811.766)	292.192.097
Thuế XNK	-	510.914.453	(510.914.453)	-
TỔNG CỘNG	638.288.200	3.678.641.945	(4.024.738.048)	292.192.097
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	44.265.565.885	54.722.440.251	(81.976.161.945)	17.011.844.191
Thuế TNDN	573.195.032.693	(220.493.894.60)	(441.395.201)	352.259.742.891
Thuế TNCN	12.503.559.266	22.601.309.417	(9.084.111.429)	26.020.757.254
Thuế khác	4.557.426.922	4.071.545.379	(4.071.545.379)	4.557.426.922
TỔNG CỘNG	634.521.584.766	(139.098.599.554)	(95.573.213.954)	399.849.771.258

Luỹ kế từ đầu năm

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp	Số thực nộp/ cần trừ	Số cuối kỳ
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	95.091.078.994	(95.091.078.994)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	234.579.085	2.685.508.738	(2.627.895.726)	292.192.097
Thuế XNK	-	4.601.897.943	(4.601.897.943)	-
TỔNG CỘNG	234.579.085	102.378.485.675	(102.320.872.663)	292.192.097
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	103.211.722.386	720.053.566.902	(806.253.445.097)	17.011.844.191
Thuế TNDN	603.744.365.378	509.965.381.488	(761.450.003.975)	352.259.742.891
Thuế TNCN	66.202.771.176	187.446.754.254	(227.628.768.176)	26.020.757.254
Thuế khác	4.558.832.635	12.431.291.607	(12.432.697.320)	4.557.426.922
TỔNG CỘNG	777.717.691.575	1.429.896.994.251	(1.807.764.914.568)	399.849.771.258

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Lương hiệu suất	50.000.000.000	155.000.000.000
Phải trả hoạt động quảng cáo	56.792.712.844	94.303.728.842
Chi phí hợp tác kinh doanh	1.656.936.425	3.929.694.304
Chi phí lãi vay	3.232.572.598	4.003.378.198
Phải trả khác	66.464.691.948	64.590.289.112
TỔNG CỘNG	178.146.913.815	321.827.090.456

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Các loại bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	5.131.343.681	7.264.082.083
Quỹ hoạt động HĐQT	41.184.073.964	38.739.750.036
Quỹ thưởng HĐQT và BDH	50.746.658.514	730.533.435
Khác	35.246.027.424	46.769.528.481
TỔNG CỘNG	132.308.103.583	93.503.894.035
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.745.384.000	1.715.384.000
TỔNG CỘNG	1.745.384.000	1.715.384.000

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vay từ ngân hàng thương mại	3.616.867.064.944	4.223.385.635.653
Vay cá nhân (*)	703.700.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.320.567.064.944	4.223.385.635.653

(*) Vào ngày 04 tháng 9 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 587/2026/NQ-HĐQT-CTY về chủ trương Tập đoàn thực hiện giao dịch vay vốn từ Bà Cao Thị Ngọc Dung.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn phát sinh trong kỳ như sau:

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vay từ ngân hàng thương mại	4.223.385.635.653	12.065.623.486.856	(12.672.142.057.565)	3.616.867.064.944
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – CN Tp.HCM	-	44.000.000.000	(44.000.000.000)	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – CN Tp.HCM	-	45.700.000.000	(45.700.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Viet Nam	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	12.067.042.785	116.736.720.531	(128.803.763.316)	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	322.000.000.000	(322.000.000.000)	161.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana Bank – CN Tp.HCM	180.000.000.000	180.000.000.000	(180.000.000.000)	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP A Châu	499.860.142.610	-	(499.860.142.610)	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	571.261.890.817	4.690.499.459.873	(3.983.604.219.194)	1.278.157.131.496
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000.000.000	1.999.887.606.454	(1.999.887.606.454)	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.799.196.559.441	4.466.799.699.998	(5.268.286.325.991)	997.709.933.448
Vay cá nhân	-	761.540.000.000	(57.840.000.000)	703.700.000.000
Bà Cao Thị Ngọc Dung	-	700.000.000.000	-	700.000.000.000
Các cá nhân khác	-	61.540.000.000	(57.840.000.000)	3.700.000.000
TỔNG CỘNG	4.223.385.635.653	12.827.163.486.856	(12.729.982.057.565)	4.320.567.064.944

Dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Vay từ ngân hàng thương mại	3.616.867.064.944			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	đến ngày 16 tháng 3 năm 2027	6,2 – 7,2	Hàng tồn kho
Ngân hàng KEB Hana Bank – CN Tp.HCM	180.000.000.000	đến ngày 26 tháng 11 năm 2026	6,0	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	997.709.933.448	đến ngày 26 tháng 3 năm 2027	8,7	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000.000.000	đến ngày 18 tháng 02 năm 2027	7,5 – 8,2	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.278.157.131.496	đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	8,2 – 9,0	Hàng tồn kho, TSCĐ
Vay cá nhân	703.700.000.000			
Bà Cao Thị Ngọc Dung (*)	700.000.000.000	đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	10,0	Tin chấp
Các cá nhân khác	3.700.000.000	đến ngày 21 tháng 7 năm 2027	9,0	Tin chấp
TỔNG CỘNG	4.320.567.064.944			

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi (*)	-	2.236.760.665.078	(1.415.365.941.300)	821.394.723.778
Dự phòng bảo hành	26.574.672.229	69.163.694	-	26.643.835.923
TỔNG CỘNG	26.574.672.229	2.236.829.828.772	(1.415.365.941.300)	848.038.559.701

(*) Tập đoàn áp dụng chính sách thu đổi đối với các sản phẩm đã bán thuộc kênh bán lẻ. Theo chính sách này, Tập đoàn ước tính tỷ lệ sẽ mua lại các sản phẩm đã bán cho khách hàng theo giá trị thu đổi được quy định riêng cho từng dòng hàng như đã được công bố tại thời điểm bán hàng. Giao dịch thu đổi được thực hiện phụ thuộc vào nhu cầu của khách hàng và có thể được thay đổi theo chính sách của Tập đoàn dự kiến triển khai một số hoạt động thay đổi phương thức thu đổi hàng hóa đã bán và dự kiến sẽ mua lại trong tương lai. Những thay đổi này dự kiến làm gia tăng đáng kể tỷ lệ khách hàng bán lại sản phẩm hoặc dùng sản phẩm đã mua để đổi sản phẩm khác. Đồng thời, cơ cấu hàng hóa thu hồi có thể thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng có mức tồn thất cao hơn, dẫn đến tỷ lệ tổn thất ước tính tổng thể tăng lên. Ban Điều hành đã thực hiện ước tính tốt nhất giá trị tổn thất tương ứng đối với hàng hóa đã bán theo chính sách thu đổi và ghi nhận khoản dự phòng tổn thất ước tính dự kiến là 6.104.276.353.481 đồng vào Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026 (luỹ kế từ đầu năm 2026: 6.783.265.883.683 đồng), cụ thể như sau:

	Giá trị phát sinh	Giá trị tổn thất tương ứng	Tỷ lệ khách hàng thực hiện bán lại
Giá trị ước tính theo chính sách thu đổi phát sinh hàng hóa đã bán trong giai đoạn từ năm 2020 – 2026	10.920.701.690.635	638.173.376.735	28,8%
Giá trị ước tính theo chính sách thu đổi phát sinh hàng hóa đã bán trong giai đoạn từ năm 2019 trở về trước	10.137.225.853.356	183.221.347.043	7,0%
	21.057.927.543.991	821.394.723.778	

Đối với nội dung liên quan đến việc trích lập dự phòng bổ sung nghĩa vụ mua lại theo Nghị quyết số 665/2026/NQ-ĐHĐC-CTY của Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2026, tại ngày phát hành báo cáo, Tập đoàn đang xem xét phương án thay đổi chính sách và phương thức thu đổi đối với hàng hóa đã bán, dự kiến thực hiện trong quý 4 năm 2026. Theo đánh giá sơ bộ, phương án này có thể làm gia tăng đáng kể lượng hàng hóa được khách hàng bán lại hoặc đổi sang sản phẩm khác. Đồng thời, cơ cấu chủng loại hàng hóa dự kiến thu hồi có thể thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng có mức tồn thất cao hơn, dẫn đến mức tồn thất ước tính tổng thể cao hơn so với các giả định trước đây.

Trong quý 4 năm 2026, Tập đoàn dự kiến rà soát phương án thay đổi, ban hành bản cập nhật của chính sách thu đổi và điều chỉnh các giả định tính toán trên cơ sở phạm vi, thời điểm thực hiện theo hướng đã được ĐHĐCĐ bất thường thông qua ngày 21 tháng 10 năm 2026. Việc ghi nhận hoặc điều chỉnh dự phòng sẽ được thực hiện tại kỳ đáp ứng các điều kiện ghi nhận theo quy định kế toán áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính minh	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	-	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	-	11.255.306.530.522
Tăng vốn điều lệ	32.438.900.000	32.384.900.000	-	-	-	-	-	64.823.800.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.828.497.462.890	-	2.828.497.462.890
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(675.810.434.000)	-	(675.810.434.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	845.166.000.000	(1.043.070.000.000)	-	(197.904.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	845.166.000.000	(845.166.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(105.646.000.000)	-	(105.646.000.000)
Trích quỹ hoạt động HĐQT	-	-	-	-	-	(42.258.000.000)	-	(42.258.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT & BDH	-	-	-	-	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	-	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	4.410.968.520.036	-	13.274.913.459.412
Tăng vốn điều lệ(****)	1.705.728.520.000	(1.705.728.520.000)	-	-	-	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Tăng khác (**)	-	-	500.000.000.000	-	-	(500.000.000.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	471.664.357.528	(1.139.291.923)	470.525.065.605
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(341.149.107.000)	-	(341.149.107.000)
Phân phối lợi nhuận (***)	-	-	-	-	1.131.399.000.000	(1.354.518.000.000)	-	(223.119.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.131.399.000.000	(1.131.399.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(141.425.000.000)	-	(141.425.000.000)
Trích quỹ hoạt động HĐQT	-	-	-	-	-	(31.694.000.000)	-	(31.694.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT & BDH	-	-	-	-	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	5.118.915.180.000	276.966.292.458	500.000.000.000	(3.384.090.000)	4.602.846.556.918	2.686.965.770.564	16.360.708.077	13.198.670.418.017

(*) Vào ngày 28 tháng 01 năm 2026, PNJ đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 với tỷ lệ thanh toán là 10% mệnh giá.

(**) Vào ngày 18 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 141/2026/NQ-HĐQT-CTY về việc tăng vốn điều lệ của PNJP, một công ty con của Tập đoàn, với số tiền là 500.000.000.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của PNJP. PNJP đã hoàn thành việc tăng vốn vào ngày 05 tháng 5 năm 2026.

(***) Vào ngày 22 tháng 4 năm 2026, PNJ đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 245/2026/NQ-ĐHĐCĐ-CTY của Đại hội đồng Cổ đông.

(****) Vào ngày 20 tháng 5 năm 2026, PNJ đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, với tỷ lệ thực hiện 2:1 (người sở hữu 02 cổ phiếu được nhận thêm 01 cổ phiếu mới), theo Nghị Quyết số 314/2026/NQ-HĐQT-CTY của Hội đồng Quản trị.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Doanh thu, trong đó	7.076.757.299.999	8.235.605.818.836
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	7.060.612.814.292	8.196.806.261.129
Doanh thu hàng hóa khác	7.008.948.564	11.078.298.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.135.537.143	27.721.259.473
Hàng bán bị trả lại	82.066.862.516	100.101.386.950
Doanh thu thuần, trong đó	6.994.690.437.483	8.135.504.431.886
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	6.978.545.951.776	8.096.704.874.179
Doanh thu hàng hóa khác	7.008.948.564	11.078.298.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.135.537.143	27.721.259.473

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lãi tiền gửi	4.541.488.528	18.931.940.354
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.273.529.645	3.097.574.246
Khác	70.768.388	6.286.937.924
TỔNG CỘNG	5.885.786.561	28.316.452.524

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	6.374.951.575.352	6.516.017.515.546
Giá vốn hàng hóa khác	7.749.208.354	9.143.033.795
Giá vốn dịch vụ	2.939.426.991	3.134.547.794
TỔNG CỘNG	6.385.640.210.697	6.528.295.097.135

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí lãi vay	80.375.740.731	24.063.535.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.750.434	587.525.055
Khác	1.930.455.752	5.891.250.906
TỔNG CỘNG	82.408.946.917	30.542.311.945

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	494.012.075.007	568.679.592.808
Chi phí vật liệu, bao bì	12.354.034.803	14.734.946.540
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.916.311.716	33.048.167.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.014.665.202	13.202.032.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.410.673.476	294.985.419.790
Chi phí bằng tiền khác	73.506.650.837	73.314.676.087
TỔNG CỘNG	869.214.411.041	997.964.835.024

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(327.546.809.254)	625.753.181.461
(Lỗ)/thu nhập tính thuế	(1.102.469.473.005)	652.027.603.715
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	(220.493.894.601)	130.405.520.743

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty mẹ và các công ty con đều là 20%.

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a. Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trong năm tiếp theo	398.857.076.615	439.511.473.672
Từ 1 đến 5 năm	1.020.164.939.802	1.093.078.343.441
Trên 5 năm	340.659.186.981	368.721.116.651
TỔNG CỘNG	1.759.681.203.398	1.901.310.933.764

b. Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đô la Mỹ (USD)	698.340	1.029.086
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	760	784
Euro (EUR)	1.376	4.068
Vàng miếng (chỉ)	88	1.781

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2026.

26. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số thông tin so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dưới đây đã được trình bày lại phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 43. Bảng so sánh số liệu đã trình bày năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	Số đã trình bày	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
TÀI SẢN			
Các khoản tương đương tiền	83.600.000.000	277.527.818	83.877.527.818
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.909.570.000.000	56.468.044.689	1.966.038.044.689
Phải thu ngắn hạn khác	90.681.158.676	(48.918.226.821)	41.762.931.855
Tài sản ngắn hạn khác	-	172.654.314	172.654.314
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
NGUỒN VỐN			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	9.671.541.217	9.671.541.217
Phải trả ngắn hạn khác	103.175.435.252	(9.671.541.217)	93.503.894.035

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 21 tháng 10 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của PNJ đã thông qua Nghị quyết số 665/2026/NQ-ĐHĐCĐ-CTY với các nội dung chủ yếu như sau:

- ▶ điều chỉnh tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2025;
- ▶ điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2026, trong đó bao gồm Công ty dự kiến trích lập dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi tương ứng với giá định khách hàng thực hiện bán lại hoặc đổi đối với 80% lượng hàng hoá Công ty đã bán (tương đương với giá trị trích lập dự phòng dự kiến là 7.071.137.000.000 đồng);
- ▶ thông qua phương án hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tối đa 4.602.846.556.918 đồng, thời gian thực hiện từ quý 4 năm 2026 đến hết năm 2027;
- ▶ thông qua phương án phát hành riêng lẻ tối đa 550 triệu cổ phiếu phổ thông nhằm bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh; và
- ▶ chấp thuận việc từ nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị.

Các nội dung được thông qua sẽ được Công ty triển khai theo thẩm quyền, lộ trình, phương án đã được phê duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.



Hồ Ngọc Hai
Người lập
Ngày 29 tháng 10 năm 2026



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

